

## CHƯƠNG 16: THÌ (TENSES)

\*Một số ghi chú trong phần này:

V-ing: hiện tại phân từ dùng trong các thì tiếp diễn.

V-ed: động từ thêm -ed dùng trong các thì quá khứ, hoàn thành và thể bị động.

V0 = động từ nguyên mẫu.

V2 = động từ quá khứ – động từ được chia ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

V3 = quá khứ phân từ – động từ được chia ở cột thứ 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

## I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

### 1. Cấu trúc của thì hiện tại đơn

#### a. Dạng khẳng định

- Đối với động từ “be”: chia “am/is/are”.

S + am/is/are + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: I **am** a teacher. [Tôi là giáo viên.]

VD2: The book **is** on the table. [Cuốn sách thì ở trên bàn.]

- Đối với động từ thường

S + V (-s/es)

VD1: She **goes** to school by bus. [Cô ấy đến trường bằng xe buýt.]

VD2: Paul and Mary **play** tennis every Sunday.  
[Paul và Mary chơi quần vợt mỗi Chủ nhật.]

#### b. Dạng phủ định

- Đối với động từ “be”

S + is/am/are + not + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: He **isn't** a policeman. [Anh ta không phải là cảnh sát.]

VD2: They **aren't** in the building. [Họ không ở trong toà nhà.]

- Đối với động từ thường:

S + do/does + not + V0

VD3: My uncle **doesn't live** far away. [Chú của tôi sống cách đây không xa.]

VD4: I **don't feel** comfortable in high heels.  
[Tôi không cảm thấy thoải mái khi đi giày cao gót.]

#### c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

- Đối với động từ “be”

Am/is/are (+ not) + S + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)?

VD1: **Are** you a student? [Bạn có phải là sinh viên không?]

VD2: **Is** Mr. John out of his office now?

[Có phải lúc này ông John không có mặt ở văn phòng phải không?]

- Đối với động từ thường

Do/does (+ not) + S + V?
--------------------------

VD1: **Do** you agree with me? [Bạn có đồng ý với tôi không?]

VD2: **Does** anyone have a new idea? [Có ai có ý tưởng mới không?]

## 2. Cách dùng của thì hiện tại đơn

- a. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một thói quen, hành động lặp đi lặp lại và vẫn chưa thay đổi ở hiện tại.

VD1: I **get up** early every morning. [Tôi thức dậy sớm vào mỗi sáng.]

VD2: I often **drive** to work. [Tôi thường lái xe đi làm.]

- Cách dùng này thường đi với các trạng từ chỉ tần suất

Always (adv): luôn luôn

Usually (adv): thường xuyên

Often (adv): thường xuyên

Frequently (adv) = often: thường xuyên

Sometimes (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Occasionally (adv): thỉnh thoảng, đôi khi

Rarely (adv): ít khi, không thường xuyên

Seldom (adv): hiếm khi

Hardly (adv): hầu như không

Never (adv): không bao giờ

Every hour/day/week/month/year

Once/twice/three times/four times...a day/week/month/year

- b. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự thật, chân lí, điều mà hầu hết mọi người đều thừa nhận, công nhận.

VD1: The sun **rises** in the East and **sets** in the West.

[Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây.]

VD2: Rice **doesn't grow** in cold climate.

[Lúa không mọc ở vùng có khí hậu lạnh.]

VD3: A good supervisor **creates** a nice environment.

[Một người cấp trên tốt thì tạo ra môi trường tốt.]

- c. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả nhận thức, cảm giác, tình trạng, trạng thái ở hiện tại.

VD1: **Do you see** the man over there?  
[Bạn có thấy người đàn ông ở đằng kia không?]

VD2: I **smell** something burning. [Tôi ngửi thấy có cái gì đó đang cháy.]

d. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai. Cách dùng này thường áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình, hoặc những kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

VD1: The train **leaves** Plymouth at 11:30 and **arrives** in London at 14:45.  
[Chuyến tàu rời Plymouth lúc 11 giờ 30 và đến Luân Đôn lúc 14 giờ 45.]

VD2: The new term **starts** next week. [Khoá học mới sẽ bắt đầu vào tuần sau.]

## II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

### 1. Cấu trúc của thì hiện tại tiếp diễn

a. Dạng khẳng định

S + am/is/are + V-ing (hiện tại phân từ)
--

VD1: I **am doing** some paperwork. [Tôi đang làm công việc giấy tờ.]

VD2: Many pedestrians **are crossing** the street.  
[Nhiều người đi bộ đang băng qua đường.]

b. Dạng phủ định

S + am/is/are + not + V-ing (hiện tại phân từ)
--

VD1: The children **aren't playing** in the yard now.  
[Lúc này bọn trẻ không chơi trong sân.]

VD2: She **is living** with her sister at the moment.  
[Cô ấy hiện đang sống với chị gái mình.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Am/is/are (+ not) + S + V-ing (hiện tại phân từ)
--

VD1: **Are you playing** piano? [Có phải bạn đang chơi piano không?]

VD2: **Is something flying** in the sky? [Có thứ gì đang bay trên trời phải không?]

### 2. Cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn

a. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra ngay lúc nói.

VD1: Peter **is talking** to a strange girl over there.  
[Peter đang nói chuyện với một cô gái lạ ở đằng kia.]

VD2: Many vehicles **are going** into a tunnel.  
[Nhiều phương tiện đang đi vào hầm.]

b. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang trong quá trình xảy ra của nó, không nhất thiết phải xảy ra ngay lúc nói.

VD1: I **am reading** Harry Potter now. [Tôi đang đọc Harry Potter.]

→ Người nói đang trong quá trình đọc cuốn sách Harry Potter. Có thể ngay lúc nói thì người này không phải đang đọc mà là tạm ngưng quá trình đọc để làm việc khác.

VD2: I **am working** for Microsoft at present.  
[Hiện tôi đang làm việc cho Microsoft.]

→ Người nói đang trong quá trình làm việc cho Microsoft. Có thể ngay lúc nói thì người này không phải đang làm việc mà là đang ngoài giờ làm việc. Câu này ý chỉ nghề nghiệp hiện tại của người nói.

- Hai cách dùng trên thường đi với các trạng từ chỉ thời gian ở hiện tại:

Now

Right now

At the moment

At present

At the present time

c. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần. Cách dùng này thường diễn tả một sự sắp xếp, có kế hoạch, dự định và thường phải có trạng từ chỉ thời gian ở tương lai vì nếu không thì người nghe dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra.

VD1: They **are getting** married later next month.  
[Họ sẽ làm đám cưới cuối tháng sau.]

VD2: He **is going** to Tokyo tomorrow. [Anh ấy sẽ đến Nhật Bản vào ngày mai.]

d. Hành động có tính chất tạm thời:

VD1: I often go to school by bike. But this week, my bike breaks down so I **am walking** to school.  
[Tôi thường đi học bằng xe đạp. Nhưng tuần này xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi đi bộ đến trường.]

VD2: Jane **is working** at a sports shop for four weeks.  
[Jane làm việc ở cửa hàng bán đồ thể thao trong 4 tuần.]

- e. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói.  
Cách nói này thường được dùng với các trạng từ: always, continually, constantly.

VD1: He **is always losing** his keys. [Anh ta lúc nào cũng làm mất chìa khoá.]

VD2: She **is continually making** silly mistakes.  
[Cô ấy luôn mắc những sai lầm ngớ ngẩn.]

### III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

#### 1. Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành

##### a. Dạng khẳng định

S + has/have + V-ed/V3 (quá khứ phân từ)
--

VD1: I **have been** to an electronics store. [Tôi đã đến cửa hàng điện tử.]

VD2: Someone **has broken** the window. [Có ai đó đã làm vỡ cửa sổ.]

##### b. Dạng phủ định

S + has/have + not + V-ed/V3 (quá khứ phân từ)
--

- Dạng viết tắt là “hasn’t / haven’t”.

VD1: Mr. Wang **hasn’t finished** his report yet.  
[Anh Quang vẫn chưa hoàn thành báo cáo của mình.]

VD2: They **haven’t sent** their payment to us.  
[Họ chưa gửi tiền thanh toán của họ cho chúng tôi.]

##### c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Has/have (+ not) + S + V-ed/V3 (quá khứ phân từ)
--

VD1: **Have you seen** Windy recently? [Gần đây bạn có thấy Windy không?]

VD2: **Has Thomas arrived** yet? [Thomas đã đến chưa?]

#### 2. Cách dùng của thì hiện tại hoàn thành

- a. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ không xác định thời gian hoặc không muốn đề cập đến thời gian.

VD1: I **have visited** Hanoi. [Tôi đã đi thăm Hà Nội.]

VD2: He **has bought** a new house downtown.  
[Họ đã mua một ngôi nhà mới ở khu trung tâm.]

b. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra. Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ “just”.

VD1: I **have just seen** my old friend on the street.  
[Tôi vừa mới thấy một người bạn cũ của tôi trên phố.]

VD2: George **has just returned** from his vacation.  
[George vừa mới trở về từ kì nghỉ của anh ấy.]

c. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ và còn có thể lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai. Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ chỉ số lần.

VD1: I **have seen** the film “Journey to the West” six times.  
[Tôi đã xem phim Tây Du Ký sáu lần.]

VD2: Susan **has been** to Bangkok twice this year.  
[Susan đã đến Băng Cốc 2 lần trong năm nay.]

d. Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ “up to now, up to present, so far” và các giới từ “for, since”

VD1: This young director **has made** four films so far.  
[Cho đến nay, nhà đạo diễn trẻ này đã làm được bốn bộ phim.]

- For + khoảng thời gian → Cho biết khoảng thời gian mà hành động đã kéo dài được bao lâu.

VD2: Andy **has lived** in the town **for ten years**.  
[Andy đã sống ở thị trấn này được 10 năm.]

- Since + mốc thời gian → Cho biết mốc thời gian bắt đầu hành động.

VD3: Andy **has lived** in the town **since 2008**.  
[Andy đã sống ở thị trấn này từ năm 2008.]

e. Hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại.

VD1: Tom **has had** an accident. [Tom đã gặp tai nạn.]

VD2: I **have painted** my house. [Tôi đã sơn nhà của mình.]

### 3. Các trạng từ, giới từ, liên từ, cụm từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành

Just (adv): vừa mới

Recently/lately (adv): gần đây, mới đây

Already (adv): đã...rồi

Before (adv): trước đây

Ever (adv): bao giờ

Never (adv): không bao giờ

For (prep): trong khoảng

Since (prep): từ lúc, từ khi

Yet (adv): chưa

So far/until now/up to now/up to the present: cho đến hiện tại

It/this/that is the first/second/third...: đây là lần đầu/hai/ba...

## IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

### 1. Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

#### a. Dạng khẳng định

S + has/have + been + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: It **has been raining** all day. [Trời đã mưa cả ngày.]

VD2: They **have been playing** game for a long time.  
[Họ đã chơi game trong thời gian dài.]

#### b. Dạng phủ định

S + has/have + not + been + V-ing (hiện tại phân từ)

VD: Our team **hasn't been doing** very well lately.  
[Gần đây đội chúng tôi chơi không tốt lắm.]

#### c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Has/have (+ not) + S + been + V-ing (hiện tại phân từ)

VD: **Have you** **been waiting** long? [Bạn đã đợi lâu chưa?]

### 2. Cách dùng của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn có cách dùng gần giống với cách dùng (d) và (e) của thì hiện tại hoàn thành. Chỉ khác là thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh sự liên tục của hành động. Do đó, trong câu thường phải có cụm từ chỉ thời gian thể hiện tính chất liên tục của hành động.

VD1: I **have been swimming**. That's why my hair is wet.  
[Tôi đã bơi. Đó là lí do tại sao tóc tôi ướt.]

VD2: Sarah **has been sleeping** for many hours.  
[Sarah đã ngủ liên tục trong nhiều giờ.]



## V. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

### 1. Cấu trúc của thì quá khứ đơn

#### a. Dạng khẳng định

- Đối với động từ “be”

S + was/were + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: I **was** out of town yesterday. [Hôm qua tôi đã ra khỏi thị trấn.]

VD2: They **were** on the beach 1 hour ago. [1 tiếng trước họ đã ở trên bãi biển.]

- Đối với động từ thường: chia động từ ở dạng thêm –ed đối với động từ có quy tắc, hoặc chia động từ ở cột 2 đối với động từ bất quy tắc.

S + V2/V-ed (động từ quá khứ)

VD1: Bob and Kate **moved** to New York last month.

[Bob và Kate đã chuyển đến New York hồi tháng trước.]

VD2: She **left** her house after an argument with her husband.

[Cô ấy đã rời khỏi nhà sau cuộc cãi vã với chồng cô ấy.]

#### b. Dạng phủ định

- Đối với động từ “be”

S + was/were + not + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)

VD1: She **wasn't** in her office when I arrived.

[Lúc tôi đến thì cô ấy không ở trong văn phòng của cô ấy.]

VD2: Scientists **weren't** pleased about the results of the research.

[Các nhà khoa học không hài lòng với các kết quả của cuộc nghiên cứu.]

- Đối với động từ thường

S + did + not + V (nguyên mẫu)

VD1: I **didn't** meet any acquaintances in the party.

[Tôi đã không gặp người quen nào trong bữa tiệc.]

VD2: We **didn't** expect that you came to Shanghai.

[Chúng tôi đã không ngờ rằng bạn đến Thượng Hải.]

#### c. Dạng nghi vấn

- Đối với động từ “be”

Was/were (+ not) + S + bổ ngữ của chủ ngữ (tính từ/danh từ/cụm giới từ)?

VD1: **Was** the train ten minutes late? [Có phải tàu hoả đã đến trễ 10 phút không?]

VD2: **Were** you at the graduation ceremony?  
[Có phải bạn đã ở buổi lễ tốt nghiệp không?]

- Đối với động từ thường

Did (+ not) + S + V (nguyên mẫu)?

VD1: **Did** you order more office supplies?  
[Bạn đã đặt thêm đồ dùng văn phòng phải không?]

VD2: **Didn't** Mr. Hung take over the manager position?  
[Có phải ông Hung đã đảm nhiệm vị trí quản lí không?]

## 2. Cách dùng của thì quá khứ đơn

- a. Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ có thời gian xác định.

VD1: Tom **went** to Paris last summer. [Hè năm ngoái, Tom đã đi Paris.]

VD2: Pasteur **died** in 1895. [Pasteur mất năm 1895.]

- Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

Last week/month/year/ngày trong tuần/mùa

Ago (adv): cách đây

Yesterday (adv, n): ngày hôm qua

- b. Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả một thói quen, hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ, hiện tại không còn nữa.

VD1: He always **carried** an umbrella. [Ông ta luôn mang theo dù.]

VD2: When I was young, I often **went** fishing.  
[Khi còn nhỏ, tôi thường đi câu cá.]

## VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

### 1. Cấu trúc của thì quá khứ tiếp diễn

- a. Dạng khẳng định

S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: The children **were playing** football at that time.  
[Lúc đó bọn trẻ đang chơi đá bóng.]

VD2: I **was watching** TV at eight o'clock yesterday.

[Lúc 8 giờ hôm qua tôi đang xem ti-vi.]

b. Dạng phủ định

S + was/were (+ not) + V-ing (hiện tại phân từ)

VD1: I waved to her but she **wasn't looking**.

[Tôi vẫy tay với cô ấy nhưng cô ấy không nhìn thấy.]

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Was/were + S + V-ing (hiện tại phân từ)

VD: **Were you singing** at 10 o'clock last night?

[Có phải là bạn đang hát lúc 10 giờ tối qua không?]

## 2. Cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn

- a. Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

VD1: I **was doing** my homework at 6 p.m. last Sunday.

[Lúc 6 giờ chiều Chủ nhật tuần trước, tôi đang làm bài tập về nhà.]

VD2: They **were practising** English at that time.

[Lúc đó họ đang luyện tập tiếng Anh.]

- b. Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác xảy đến cắt ngang. Lúc này, ta dùng thì quá khứ tiếp diễn cho hành động đang xảy ra; dùng thì quá khứ đơn cho hành động cắt ngang. Cách dùng này thường được dùng với liên từ “when” và “while”.

When + S + V2/V-ed (động từ quá khứ), S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ)

While + S + was/were + V-ing (hiện tại phân từ), S + V2/V-ed (động từ quá khứ)

VD1: He **was reading** books **when I came** to his house yesterday.

[Hôm qua lúc tôi đến nhà anh ấy thì anh ấy đang đọc sách.]

VD2: **While I was working** in the garden, it **rained**.

[Trong lúc tôi đang làm việc trong vườn thì trời mưa.]

## VII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

### 1. Cách dùng của thì quá khứ hoàn thành

#### a. Dạng khẳng định

S + had + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

VD: I **had left** my wallet at home. [Tôi đã để quên ví của mình ở nhà.]

#### b. Dạng phủ định

S + had + not + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

VD: The house was dirty. They **hadn't cleaned** it for weeks.  
[Ngôi nhà thật dơ bẩn. Họ đã không làm vệ sinh nó trong nhiều tuần.]

#### c. Dạng nghi vấn

Had (+ not) + S + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

VD: **Had** he **finished** his report before you arrived?  
[Anh ấy đã hoàn thành báo cáo trước khi bạn đến chưa?]

### 2. Cách dùng của thì quá khứ hoàn thành

#### a. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.

VD1: She **had lived** in Hue before 2000. [Cô ấy đã sống ở Huế trước năm 2000.]

VD2: We **had been** to Europe before the end of last year.  
[Chúng tôi đã đi Châu Âu trước cuối năm ngoái.]

#### b. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ. Hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

VD1: When I **got** up this morning, my brother **had** already **left**.  
[Sáng nay khi tôi thức dậy thì anh trai tôi đã đi rồi.]

VD2: The plane **had taken** off by the time we **arrived** at the airport.  
[Máy bay đã cất cánh trước lúc chúng tôi đến sân bay.]

#### c. Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm hoặc hành động nào đó trong quá khứ.

VD1: He **had worked** for that company for ten years before he went abroad.  
[Ông ấy đã làm việc cho công ty đó được 10 năm trước khi ông ấy đi nước ngoài.]

### 3. Các trạng từ, giới từ và liên từ được sử dụng trong thì quá khứ hoàn thành

#### a. Giới từ và trạng từ

For (prep): trong khoảng

Since (prep): từ lúc, từ khi

Already (adv): đã...rồi

Before (prep): trước khi

After (prep): sau khi

#### b. Cấu trúc với liên từ chỉ thời gian

Thì quá khứ hoàn thành + by the time / when / before + Thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn + after + Thì quá khứ hoàn thành

VD1: By the time I **got** to the station, the train **had** already **gone**.

[Lúc tôi đến nhà ga thì chuyến tàu đã rời đi rồi.]

VD2: After I **had finished** my homework, I **went** to the movie theater with my friends.

[Sau khi hoàn thành bài tập về nhà của mình, tôi đã đi xem phim với bạn tôi.]

## VIII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

## IX. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

### 1. Cấu trúc của thì tương lai đơn

#### a. Dạng khẳng định

S + will + V (nguyên mẫu)

VD: We **will go** to the beach tomorrow. [Ngày mai chúng tôi sẽ đi biển.]

#### b. Dạng phủ định

S + will + not + V (nguyên mẫu)

- “Will not” có thể viết tắt là “won’t”.

VD: She **won’t tell** you the secret. [Cô ấy sẽ không nói bí mật cho bạn đâu.]

#### c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Will (+ not) + S + V (nguyên mẫu)?

VD: **Will** you **attend** the seminar tomorrow?  
[Ngày mai bạn sẽ tham dự hội nghị chuyên đề chứ?]

## 2. Cách dùng của thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

VD: The international convention **will open** next week.  
[Hội nghị quốc tế sẽ khai mạc vào tuần tới.]

## 3. Các trạng từ chỉ thời gian thường được dùng trong thì tương lai đơn

Tomorrow

Next week/month/year

Soon (adv): chẳng bao lâu nữa

## 4. Đối với các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian ở tương lai, ta không sử dụng thì tương lai trong mệnh đề mà dùng thì hiện tại đơn.

VD1: I will go with you **when** I **finish** my homework.  
[Tôi sẽ đi với bạn khi tôi làm xong bài tập về nhà.]

VD2: We will pick you up **when** you **arrive** at the airport.  
[Chúng tôi sẽ đón bạn khi bạn đến sân bay.]

## X. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

### 1. Cấu trúc của thì tương lai tiếp diễn

a. Dạng khẳng định

S + will + be + V-ing (hiện tại phân từ)
--

b. Dạng phủ định

S + will + not + be + V-ing (hiện tại phân từ)
--

c. Dạng nghi vấn (câu hỏi)

Will (+ not) + S + be + V-ing (hiện tại phân từ)?
---

### 2. Cách dùng của thì tương lai tiếp diễn

a. Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ đang xảy ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai.

VD: Don't call me between 7 and 8 p.m. I **will be having** dinner then.  
[Đừng gọi cho tôi vào lúc 7 giờ đến 8 giờ. Lúc đó tôi đang ăn tối.]

- b. Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai như một phần kế hoạch hoặc thời gian biểu.

VD: The party **will be starting** at ten o'clock.  
[Bữa tiệc sẽ bắt đầu vào lúc 10 giờ.]

## XI. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH

### 1. Cấu trúc của thì tương lai hoàn thành

- a. Dạng khẳng định

S + will + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

- b. Dạng phủ định

S + will + not + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)

- c. Dạng nghi vấn

Will (+ not) + S + have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)?

### 2. Cách dùng của thì tương lai hoàn thành

- a. Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.

VD: They **will have built** that house by March next year.  
[Họ sẽ xây xong ngôi nhà đó vào tháng 3 năm tới.]

- b. Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả hành động kéo dài đến một thời điểm trong tương lai.

VD: By the end of this month, they **will have lived** here for 20 years.  
[Tính đến cuối tháng này, họ sẽ sống ở đây được 20 năm.]

### 3. Thì tương lai hoàn thành thường dùng với giới từ chỉ thời gian “by” (trước, tính đến)

By then

By that time

By the end of

By + mốc thời gian trong tương lai

## XII. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN